

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2020

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Bảng Cân đối kế toán
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

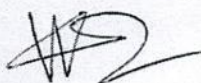


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	507.959.498.661	488.977.883.924	1.560.745.862.026	1.373.440.393.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	3.293.006.004	2.624.126.093	15.011.405.033	8.598.385.566
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		504.666.492.657	486.353.757.831	1.545.734.456.993	1.364.842.007.505
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	420.408.847.854	398.782.060.083	1.311.870.364.825	1.205.667.325.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		84.257.644.803	87.571.697.748	233.864.092.168	159.174.681.891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17.200.399	2.939.387.220	101.997.592	990.763.832
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	20.137.519.631	18.006.464.094	57.613.385.879	56.711.139.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.466.840.382	16.291.384.094	37.493.067.200	50.367.836.330
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	310.740.000	2.283.506.315	4.433.878.053	9.312.031.059
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	22.555.344.264	7.268.489.452	63.540.105.086	21.646.286.327
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		41.271.241.307	62.952.625.107	108.378.720.742	72.495.988.907
12. Thu nhập khác	31	VI.6	70.051.202	444.366.407	1.040.170.700	14.211.806.301
13. Chi phí khác	32	VI.7	9.306.655.166	7.053.750.213	23.619.260.194	13.140.310.787
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(9.236.603.964)	(6.609.383.806)	(22.579.089.494)	1.071.495.514
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.034.637.343	56.343.241.301	85.799.631.248	73.567.484.421
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	279.461	2.138.365	18.190.506	25.162.359
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		32.034.357.882	56.341.102.936	85.781.440.742	73.542.322.062
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32.017.127.117	56.339.358.328	85.733.401.042	73.501.246.865
- Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tạm tính của cổ đông công ty mẹ	62		32.017.127.117	56.339.358.328	85.733.401.042	73.501.246.865
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70		17.230.765	1.744.608	48.039.700	41.075.197
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			837	1.518	2.238	1.980
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh



Tô Ngọc Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573.993.168.525	467.552.239.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	13.301.518.643	15.148.529.176
1. Tiền	111		11.301.518.643	15.148.529.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		493.918.010.332	346.733.110.226
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	439.917.723.495	330.867.494.368
2. Trả trước cho người bán	132		60.448.799.742	5.382.840.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4a	26.991.391.031	25.685.289.434
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33.439.903.936)	(15.202.514.571)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		56.491.392.797	67.645.177.324
1. Hàng tồn kho	141	V7	82.250.989.429	67.645.177.324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(25.759.596.632)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.282.246.753	38.025.422.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	10.272.921.057	38.025.422.706
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.325.696	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		920.456.989.911	1.029.776.604.287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.535.773.322	1.132.990.696
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4b	5.535.773.322	1.132.990.696
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V9	816.759.138.311	934.225.360.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221		814.624.311.083	931.741.502.343

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		1.803.283.069.962	1.797.702.024.922
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(988.658.758.879)	(865.960.522.579)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	2.134.827.228	2.483.858.388
- Nguyên giá	228		9.975.673.048	9.975.673.048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.840.845.820)	(7.491.814.660)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.831.679.790	41.324.174.021
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a	11.296.954.487	38.239.731.515
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.534.725.303	3.084.442.506
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.811.081.675	10.376.900.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		7.622.033.500	9.376.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.810.951.825)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.519.316.813	42.717.178.839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33.032.604.495	34.357.393.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V22a	-	41.938.182
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.486.712.318	8.317.847.279
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.494.450.158.436	1.497.328.843.719
NGUỒN VỐN				
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.273.292.652.539	1.377.190.278.564
I. Nợ ngắn hạn	310		1.083.677.315.947	1.111.756.110.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V15a	329.286.438.613	391.957.292.139
2. Người mua trả tiền trước	312		85.910.082.306	122.029.635.707
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	112.390.619.620	53.188.961.300
4. Phải trả người lao động	314		15.174.418.017	12.267.110.350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	8.051.804.823	17.132.688.151
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a	625.468.546	1.006.825.272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19a	71.031.197.237	87.047.183.118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V14a	461.205.644.494	427.106.672.473
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.642.291	19.742.291
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		189.615.336.592	265.434.167.763
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		919.694.305	3.215.939.872
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b	392.629.000	2.533.899.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	4.166.034.095	4.452.134.459
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V14b	182.447.083.820	253.958.479.442
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.689.895.372	1.273.714.990
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.157.505.897	120.138.565.155
I. Vốn chủ sở hữu	410		221.157.505.897	120.138.565.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V23b	387.219.090.000	371.811.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.219.090.000	371.811.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.582.890.480	2.753.390.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V23e	10.113.270.078	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(178.028.468.594)	(263.761.869.636)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(263.761.869.636)	(337.263.116.501)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.733.401.042	73.501.246.865
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.165.114.897	1.117.075.197
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.494.450.158.436	1.497.328.843.719

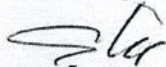
Lập ngày 05 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tô Ngọc Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.799.631.248	73.567.484.421
2. Điều chỉnh cho các khoản			214.762.563.048	143.460.328.715
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		121.941.890.057	93.067.544.776
- Các khoản dự phòng	03		46.224.118.204	616.551.041
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.517.381.119	(954.570.654)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		586.106.468	362.967.222
- Chi phí lãi vay	06		37.493.067.200	50.367.836.330
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		300.562.194.296	217.027.813.136
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(168.038.247.554)	(58.098.734.482)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.168.099.884	2.193.216.862
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(68.618.710.141)	(48.476.683.048)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.077.290.532	13.678.445.985
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(35.095.925.349)	(45.210.720.708)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.162.359)	(2.020.645.318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.100.000)	(12.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.031.439.309	79.080.292.427
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.352.761.379)	(46.377.187.305)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	456.422.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.635.133.500)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

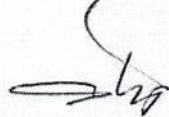
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.390.000.000	29.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.492.420	36.193.178
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(38.511.402.459)</i>	<i>(17.384.571.399)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.237.500.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		867.391.568.546	635.464.627.738
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(913.996.115.929)	(682.949.807.750)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(43.040.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(31.367.047.383)</i>	<i>(47.528.220.012)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(1.847.010.533)</i>	<i>14.167.501.016</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.148.529.176	981.028.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.301.518.643	15.148.529.176

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh



Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2021
 Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 3 năm 2020

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất của Công ty được thực hiện thường xuyên, có sách lược và chiến lược sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường và của ngành cho từng sản phẩm chính của Công ty.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường trong nước, đầu năm nhu cầu xây dựng chưa nhiều, thị trường bất động sản trong nước chưa bùng nổ, sự dừng hoặc giãn tiến độ của nhiều dự án xây dựng đã khiến thị trường tiêu thụ xi măng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa do chính sách thay đổi nên hoạt động xuất khẩu của Công ty cũng gặp rất nhiều khó khăn dẫn đến kết quả kinh doanh không đạt như kế hoạch.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 387.219.090.000 đồng (tương đương 38.721.909 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng

Công ty có các công ty con, c. ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ</u>
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	56,96%	56,96%

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm :

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ</u>
-----------------------------	---------------------	--------------------------	---------------------------

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán Quý 4/2020 bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: theo hình thức kế toán trên máy vi tính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá Liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ. Cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
+ Máy móc, thiết bị	05 -15
+ Phương tiện vận tải	06 -12
+ Thiết bị văn phòng	03 -08
+ Các tài sản khác	10- 30
+ Quyền sử dụng đất	10- 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
- Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác .
- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
- Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa liên độ

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, . . .

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

c) Phương pháp ghi nhận lãi (lỗ) khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	804.445.132	420.488.671
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.497.073.511	14.728.040.505
- Tiền các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	
Cộng	13.301.518.643	15.148.529.176

2- Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						0
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ						0
- Các khoản đầu tư khác;						0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái						0

+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá gốc
b1) Ngắn hạn	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	
- Trái phiếu	0	
- Các khoản đầu tư khác	0	
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác	21.000.000.000	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);		

<u>Tên công ty con</u>	<u>Cuối kỳ</u> <u>Giá gốc</u>	<u>Đầu năm</u> <u>Giá gốc</u>
1) Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	1.424.000.000	1.424.000.000
Cộng giá gốc	1.424.000.000	1.424.000.000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Cuối kỳ</u> <u>Giá gốc</u>	<u>Đầu năm</u> <u>Giá gốc</u>
1) Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang		0
2) Công ty CP ĐTXD Ưông Bí		0
Cộng	0	0

- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Các khoản phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	439.917.723.495	330.867.494.368
- Các khoản phải thu chiếm 10% trở lên	374.616.100.275	121.953.739.516
+ Nợ phải thu Xi măng	318.002.051.360	87.590.856.675
+ Nợ phải thu Clinker	0	0
+ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất DA hạ tầng	18.028.448.141	18.217.197.225
+ Thanh lý TSCĐ	0	0
+ Hợp đồng nhận giao thầu Vàng Danh	38.585.600.774	16.145.685.616
- Các khoản phải thu khách hàng khác	65.301.623.220	208.913.754.852
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Công ty con:		
+ Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	0	
+ Công ty cổ phần Núi Rùa	0	
Công ty liên kết:		
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Khang	0	0
+ Công ty CP đầu tư xây dựng Ưông Bí	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
4. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cơ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	554.977.650	425.187.960
- Ký cược, ký quỹ	0	0
- Phải thu của nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	0	0
- Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	0	0
- Phải thu tiền tạm ứng, vật tư NMXMLT II	4.238.687.147	735.769.843

- Tiền sử dụng đất nộp trước của các DA KDHT	120.000.000	2.058.700.034
- Tạm ứng	5.012.821.793	6.101.154.476
- Ký quỹ, ký cược	1.220.721.600	2.336.065.770
- Phải thu khác	18.485.280.026	18.028.411.351
Cộng	29.632.488.216	25.685.289.434
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
- Ký cược, ký quỹ	2.145.773.322	0
- Phải thu khác	3.390.000.000	1.132.990.696
Cộng	5.535.773.322	1.132.990.696

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Số lượng	Đầu năm Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

	Giá trị	Cuối kỳ Giá gốc	Đối tượng có thể thu hồi nợ	Giá trị	Đầu năm Giá gốc	Đối tượng có thể thu hồi nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	78.695.050.168	55.985.748.319
- Công cụ, dụng cụ;	640.476.309	117.358.467
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT	6.566.560.270	0
- Chi phí SX, KD dở dang	6.566.560.270	11.542.070.538
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hóa	6.835.615.000	0
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	92.737.701.747	67.645.177.324

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT	11.296.954.487	38.239.731.515
Cộng	11.296.954.487	38.239.731.515

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang	16.534.725.303	3.084.442.506
- Chi phí XDCB dở dang	16.534.725.303	3.084.442.506
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	1.340.457.760	112.623.323
+ DA đầu tư nâng cấp hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân	0	451.818.182
+ DA đầu tư XD bãi đỗ xe KCN Cái Lân và Cảng Cái Lân	0	735.253.500
+ DA Cải tạo nâng cấp Cảng lam Thạch	13.624.128.953	1.245.166.165
+ Công trình Trạm bơm nước Lam Thạch	0	539.581.336
+ Dự án đầu tư xây dựng Xưởng cơ khí Công ty (Giáp Núi)	1.570.138.590	0
+ DA Cải tạo nâng cấp Cảng Lam Thạch	0	0
+ Các công trình khác	0	0
- Mua sắm	0	0
- Sửa chữa	0	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (phụ lục 01)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (phụ lục 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (phụ lục 01)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
<i>- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".</i>				

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	10.272.921.057	38.025.422.706
+ CP vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng	3.850.417	0
+ CP đền bù GPMB Mỏ sét Núi Na	0	0
+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam thạch II	10.269.070.640	28.472.645.171
+ Tiền thuê đất KV Ưông Bí	0	0
+ CP khác	0	9.552.777.535
b) Dài hạn	43.519.316.813	42.675.240.657
+ CP đường lò chuẩn bị sản xuất	0	0
- Chi phí đền bù GPMB mỏ đá PN	6.016.480.753	6.989.447.605
- Vật tư, CCDC xuất dùng	0	18.781.235
+ CP đền bù GPMB Mỏ sét Núi Na	5.735.981.223	9.272.312.134
+ CP cấp quyền khai thác đá	20.270.243.251	16.938.227.464

+ Phí cấp quyền khai thác - Đất sét Núi Na	1.009.899.268	
+ CP phí đền bù GPMB phần cho Công ty cp Núi Rùa thuê	0	1.096.958.266
+ CP thăm dò khai thác Mỏ đá Phương Nam	0	41.666.674
+ Chi phí khác	10.486.712.318	8.317.847.279

c) Lợi thế thương mại

- GT lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty tại thời điểm mua.

Tổng cộng	53.792.237.870	80.700.663.363
------------------	-----------------------	-----------------------

14. Vay và nợ thuê tài chính: (Phụ lục 02)

15. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
329.286.438.613	329.286.438.613	391.957.292.139
- Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	7.243.235.600	11.735.555.600
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (SIAM VINA)	0	13.212.389.651
- Công ty TNHH Hoàng Phúc	0	0
- Công ty TNHH vận tải Quốc tế TTG	0	0
- Công ty CP Năng lượng và môi trường ECOCEM	0	11.825.725.799
- Cty TNHH Dịch Vụ TM Hoàng Anh	0	0
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (Tô Tây)	107.633.790	0
- Cty TNHH TM và VT Trường Thành	2.369.515.434	2.369.515.434
- Cty TNHH TM và VT Trường Thành Phát	0	0
- Công ty Cổ phần Xí Nghiệp Than UB	18.377.508.601	4.810.333.441
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	0	0
- Phải trả các đối tượng khác	301.188.545.188	348.003.772.214
a) Phải trả người bán dài hạn	0	0
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	0	0
- Công ty TNHH HưngKinh Việt Nam	0	0
- Công ty TNHH vận tải Quốc tế TTG	0	0
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (Tô Tây)	0	0
- Công ty CP Núi Rùa	0	0
- Phải trả các đối tượng khác	0	0
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Khang	0	0
+ Công ty CP đầu tư xây dựng Uông Bí	0	0

16. Trái phiếu phát hành

16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

Cộng

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: (Phụ lục 03)

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước Chi phí lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trích trước của dự án
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trích trước khác
- Chi phí lãi vay
- CP phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)
- CP phải trả khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

	0	0
	5.260.697.185	10.194.304.855
	0	0
	0	500.000.000
	2.791.107.638	6.093.531.678
	0	
8.051.804.823		16.787.836.533
	0	
	0	
	919.694.305	3.215.939.872
919.694.305		3.215.939.872

19. Các khoản phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý

Cuối kỳ

Đầu năm

0	0
---	---

- BHXH+ BHYT + BH TN	1.351.356.291	651.852.675
- Kinh phí công đoàn	824.710.592	949.278.792
- Phải trả theo quy chế khoán của Cty	689.356.970	689.356.970
- Tiền ủng hộ các quỹ	0	0
- Nhận ký quỹ ký cược	0	0
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước	1.761.877.251	1.761.877.251
- Phải trả cổ tức cho cổ đông + Liên doanh	4.095.447.766	4.095.447.766
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.308.448.367	78.899.369.664
Cộng	71.031.197.237	87.047.183.118

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Phải trả các dự án đầu tư CSHT	0	0
- Phải trả chi phí XD đường lò khai thác than	0	0
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng, hợp tác LD XNT Đông tr	0	0
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng, hợp tác LD của CNV	0	0
XNT Ưông bí		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.166.034.095	4.452.134.459
Cộng	4.166.034.095	4.452.134.459

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt	0	363.384.000
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	405.714.000	405.714.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	219.754.546	237.727.272
Cộng	625.468.546	1.006.825.272

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Doanh thu nhận trước:	392.629.000	2.533.899.000
+ Doanh thu từ cho thuê mặt bằng	0	1.735.556.000
+ Doanh thu từ cho thuê đất KCN Cái Lân	0	0
+ Doanh thu từ cho thuê tài sản	392.629.000	798.343.000
- Doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	392.629.000	2.533.899.000

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cộng

21. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cộng

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.938.182	41.938.182
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu quỹ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

386.539.090.000	371.131.090.000
680.000.000	680.000.000
387.219.090.000	371.811.090.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

Năm trước

371.811.090.000	371.811.090.000
15.408.000.000	
387.219.090.000	371.811.090.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế

đ) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Cổ phiếu quỹ
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ

Đầu năm

38.721.909	37.181.109
38.721.909	37.181.109
38.721.909	37.181.109
68.000	68.000
68.000	68.000
38.653.909	37.113.109
38.653.909	37.113.109
10.000	10.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đ/cp)

e) Các Quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc Vốn CSH

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

10.113.270.078	10.113.270.078
10.113.270.078	10.113.270.078

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
25. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá do thanh toán gốc vay ngoại tệ	0	
+ Chênh lệch tăng		
+ Chênh lệch giảm		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ	0	
+ Chênh lệch tăng		
+ Chênh lệch giảm		
26. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả HĐSXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.560.745.862.026	1.373.440.393.071
- Doanh thu bán hàng;	1.559.895.127.484	1.372.358.571.848
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	850.734.542	1.081.821.223
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	0	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.011.405.033	8.598.385.566
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại;	15.011.405.033	8.598.385.566
- Giảm giá hàng bán;	0	
- Hàng bán bị trả lại;	0	
3. Giá vốn hàng bán	1.311.870.364.825	1.205.667.325.614
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.311.870.364.825	1.205.667.325.614
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	0	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao	0	
+ Hạng mục chi phí trích trước;	0	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	0	
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	0	0
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	0	0
4. Doanh thu hoạt động tài chính	101.997.592	990.763.832
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.997.592	990.763.832
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác + LD	0	
5. Chi phí tài chính	57.613.385.879	56.711.139.430
- Tổng số lãi tiền vay	37.493.067.200	50.367.836.330
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.637.317.816	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	674.742.663	
SD cuối kỳ		
- Thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	
- Chi phí tài chính khác + LD	0	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
- Chi phí tài chính khác	10.808.258.200	6.343.303.100
6. Thu nhập khác	1.040.170.700	14.668.229.029
- Thu nhập từ tiền điện nước	0	0
- Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu, nhập thừa	0	2.245.000
- Nhập vật tư kiểm kê thừa	242.961.818	12.940.297.009
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	0	456.422.728
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	0	0
- Các khoản khác.	797.208.882	1.269.264.292
7. Chi phí khác	23.619.260.194	13.140.310.787
- Chi phí từ tiền điện nước	0	0
- Giá trị còn lại vật tư, phế liệu xuất bán	0	0
- Giá trị còn lại TSCĐ	0	0
- Giá trị không hoàn thành hợp đồng		
- Các khoản khác.	23.619.260.194	13.140.310.787
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	63.540.105.086	21.646.286.327
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.434.121.324	66.194.614
- Chi phí nhân công	25.485.843.569	16.208.975.303
- Chi phí KHTSCĐ	456.639.216	622.095.357

- Chi phí thuế, phí, lệ phí	6.355.992.238	1.012.001.042
- Chi phí Qly: Quỹ dự phòng VPCTy	18.237.389.365	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.915.643.820	4.494.776.322
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.654.475.554	-757.756.311
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.433.878.053	9.312.031.059
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	597.612.000	1.080.160.000
- Chi phí nhân công	0	0
- Chi phí KHTSCĐ	0	0
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.405.383.273	7.817.327.162
- Các khoản chi phí BH khác	430.882.780	414.543.897
c) Các khoản ghi giảm chi phí chi phí quản lý, bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	871.552.179.436	723.037.731.609
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	459.876.462.409	413.163.264.963
- Chi phí nhân công	61.300.054.329	48.287.894.396
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.294.494.701	91.602.820.815
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.111.493.910	142.227.087.599
- Chi phí khác bằng tiền	54.969.674.087	27.756.663.836
10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	18.190.506	25.162.359
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.799.631.248	73.567.484.421
- Lợi nhuận không tính thuế TNDN	0	0
+ Lợi tức thu của công ty con, công ty liên kết trong kỳ	0	0
+ LN từ loại trừ TS thuế TN hoãn lại	0	0
Lợi nhuận đã tính thuế TNDN năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế TNDN trong kỳ	85.799.631.248	73.567.484.421
+ Lợi nhuận từ hđ sxkd	85.799.631.248	73.567.484.421
- Lợi nhuận không được ưu đãi thuế	85.799.631.248	73.567.484.421
Lợi nhuận khác chịu thuế TNDN	0	0
Chi phí tính thuế TNDN	0	0
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.190.506	25.162.359
+ Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (22%)	0	0
+ Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (20%)	18.190.506	25.162.359
- Chi phí thuế TNDN tạm nộp 1% về nhận tiền trước của chuyển nhượng bất động sản	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Năm nay

Năm trước

0

0

0

0

0

0

0

0

0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan:.....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (Phụ lục 05)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, Ngày 05 tháng 04 năm 2021



Ông Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tô Ngọc Hoàng

Ghi chú: Những chi tiêu hoặc nội dung đơn vị không có số liệu hoặc thông tin thì không phải trình bày và không được đánh lại số thứ tự chi tiêu và “Mã số”.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình hợp nhất đến 31/12/2020

Phu lục 01

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	804.397.973.220	972.946.652.333	5.434.916.225	2.157.015.263	12.765.467.881	0	1.797.702.024.922
Cộng tăng	2.780.773.401	3.887.805.181	233.900.000	0	0		6.902.478.582
- Mua trong năm	2.400.000.000	3.887.805.181	233.900.000	0	0		6.521.705.181
- Đầu tư XDCB hoàn thành	380.773.401	0	0	0	0		380.773.401
- Phân loại lại	0	0	0	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0	0		0
Cộng giảm	1.097.528.542	223.905.000	0	0	0	0	1.321.433.542
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	1.097.528.542	223.905.000	0	0	0		1.321.433.542
- Phân loại lại	0	0	0	0	0		0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0		0
- Giảm khác	0	0	0	0	0		0
Số dư cuối năm	806.081.218.079	976.610.552.514	5.668.816.225	2.157.015.263	12.765.467.881	0	1.803.283.069.962
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	408.197.902.707	451.096.226.703	1.327.713.582	2.023.065.260	3.315.614.328	0	865.960.522.580
Cộng tăng	36.170.266.404	86.050.453.215	458.635.565	51.383.328	616.332.442	0	123.347.070.954
- Khấu hao trong năm	36.170.266.404	86.050.453.215	458.635.565	51.383.328	616.332.442		123.347.070.954
- Tăng khác	-	-	-	-	-		0
- Phân loại lại	-	-	-	-	-		0
Cộng giảm	424.929.654	223.905.000	-	-	-		648.834.654
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-		0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	424.929.654	223.905.000	-	-	-		648.834.654
- Phân loại lại	-	-	-	-	-		0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	-	-	-	-	-		0
- Giảm khác	-	-	-	-	-		0
Số dư cuối năm	443.943.239.456	536.922.774.918	1.786.349.147	2.074.448.588	3.931.946.770	0	988.658.758.880
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm	396.200.070.514	521.850.425.630	4.107.202.643	133.950.003	9.449.853.553	0	931.741.502.342
- Tại ngày cuối năm	362.137.978.623	439.687.777.596	3.882.467.078	82.566.675	8.833.521.111	0	814.624.311.082

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính hợp nhất đến 31/12/2020

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình hợp nhất đến 31/12/2020

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	9.975.673.048	9.975.673.048
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	9.975.673.048	9.975.673.048
Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	7.491.814.660	7.491.814.660
- Khấu hao trong năm	349.031.160	349.031.160
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	7.840.845.820	7.840.845.820
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Tại ngày đầu năm	2.483.858.388	2.483.858.388
- Tại ngày cuối năm	2.134.827.228	2.134.827.228

14- Vay và nợ thuê tài chính

Phu lục 02

Chi tiêu	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	461.205.644.495	461.205.644.495	948.275.146.301	914.176.174.279	427.106.672.473	427.106.672.473
b) Vay dài hạn	182.447.083.820	182.447.083.820	9.409.335.251,00	80.920.730.873	253.958.479.442	253.958.479.442
Cộng	643.652.728.315	643.652.728.315	957.684.481.552	995.096.905.152	681.065.151.915	681.065.151.915

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phu lục 03

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.640.685.897	67.556.464.191	12.791.390.905	66.405.759.183
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.267.837.778	18.190.506	5.162.359	1.280.865.925
3	Thuế xuất, nhập khẩu	0	15.816.650	15.816.650	0
4	Thuế tài nguyên	3.420.188.112	12.534.439.742	13.087.813.552	2.866.814.302
5	Thuế nhà đất, thuê đất	11.157.508.018	11.231.054.528	14.057.179.516	8.331.383.030
6	Tiền thuê đất	0	0	0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	125.427.496	108.781.276	192.452.744	41.756.028
8	Thuế khác	17.934.600	5.000.000	22.934.600	0
9	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.559.379.399	26.045.292.175	18.140.630.422	33.464.041.152
10	Thu trên vốn	0	0	0	0
	Tổng cộng	53.188.961.300	117.515.039.068	58.313.380.748	112.390.619.620

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
1	- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	28.871.946	19.546.250	9.325.696
2	- Tiền thuê đất				
	Tổng cộng	0	0	0	0

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

ĐC: Khu Hợp Thành - P. Phương Nam- TP Uông Bí - T. Quảng Ninh

MÃ SỐ THUẾ :5700100263

23- Vốn chủ sở hữu**Phu lục 04****a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

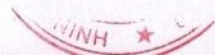
Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư năm trước	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(263.761.869.636)	-	1.117.075.197	120.138.565.155
Tăng vốn trong năm nay	15.408.000.000							15.408.000.000
Lãi trong năm nay					85.733.401.042		48.039.700	85.781.440.742
Tăng khác					-		1.165.114.897	1.165.114.897
Lỗi trong năm nay					-			0
Trả cổ tức					-			0
Giảm khác		170.500.000			-	-	1.165.114.897	1.335.614.897
Số dư cuối năm	387.219.090.000	2.582.890.480	-1.894.390.964	10.113.270.078	-178.028.468.594	0	1.165.114.897	221.157.505.897

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Báo cáo chính yếu).**Phu lục 05**

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm , dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm , dịch vụ. Do vậy, các bộ phận chủ yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Báo cáo chính yếu).

Chỉ tiêu	Sản xuất xi măng	Thương Mại	Sản xuất đá	Than Giao thầu	Sản xuất than	Khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	915.193.848.718	151.222.196.927	24.945.278.459	149.781.248.755	24.366.317.977	280.225.566.157	1.545.734.456.993
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	915.193.848.718	151.222.196.927	24.945.278.459	149.781.248.755	24.366.317.977	280.225.566.157	1.545.734.456.993
3. Giá vốn	830.129.958.635	150.803.491.348	26.976.039.221	143.182.913.165	18.866.937.835	141.911.024.621	1.311.870.364.825
4. CP tài chính phân bổ theo giá vốn	57.613.385.879	0	0	0	0	-101.997.592	57.511.388.287
5. CP bán hàng , quản lý phân bổ	23.265.378.235	0	43.000.000	0	0	44.665.604.904	67.973.983.139
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.185.125.969	418.705.579	-2.073.760.762	6.598.335.590	5.499.380.142	93.750.934.224	108.378.720.742
7. Tài sản bộ phận							1.494.450.158.436
8. Tài sản không phân bổ							1.494.450.158.436
Tổng tài sản							1.494.450.158.436
9. Nợ phải trả bộ phận							1.273.292.652.539
10. Nợ phải trả không phân bổ							1.273.292.652.539
Tổng nợ phải trả							1.273.292.652.539

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý (Báo cáo thứ yếu).



Số: 459 / CV - QNC

“V/v giải trình chênh lệch
KQKD Quý 4 và năm 2020 ”

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành - Phường Phương Nam - TP. Uông Bí - Tỉnh Quảng
Ninh
ĐT: 0203.668.359 Fax: 0203.668.354

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

Kính gửi :

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Mã chứng khoán: QNC

*Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng
Ninh*

Điện thoại: 0203.3 668 359 - Fax: 0203.3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo Tài chính Quý 4 và lũy kế năm 2020 lập ngày 05/04/2021 của QNC gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Với kết quả kinh doanh Quý 4 và năm 2020 so với cùng kỳ năm trước có sự chênh lệch ở chỉ tiêu LN trước thuế và sau thuế TNDN trên 5 % :

- BCTC Riêng: Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 là 31.994.323.576 đồng , giảm 43,2% so với cùng kỳ; lũy kế năm 2020 đạt: 85.669.824.339 đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 16,6%.

- BCTC Hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ Quý 4/2020 là 32.017.127.117 đồng, giảm 43,1% cùng kỳ; lũy kế năm 2020 đạt 85.733.401.042 đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,6 %.

Nguyên nhân chính dẫn đến việc Lợi nhuận Quý 4 và cả năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm trước là do:

- Về sản xuất sản phẩm chính như sản xuất Xi măng và clinker: sản lượng quý 4/2020 và lũy kế cả năm tăng 110% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động sản xuất cơ bản vẫn ổn định. Tuy nhiên giá bán sản phẩm cuối năm có chiều hướng tăng trở lại nên hiệu quả kinh tế cao.

- Hoạt động thầu khai thác khoáng sản: do tình hình tiêu thụ than trong nước chậm nên sản lượng thầu khai thác cả năm giảm 17% so với cùng kỳ năm trước.

- Nguồn nguyên liệu chính như than, đá, đất sét và các nguyên liệu khác vẫn được cung cấp đầy đủ và đảm bảo chất lượng, giá cạnh tranh .

- Tiết giảm và sử dụng hiệu quả điện năng trong sản xuất.

- Ngoài ra Công ty tăng cường công tác quản trị, tiết giảm chi phí đồng bộ trong các khâu sản xuất. Đầu tư mới, thay thế và nâng cấp máy móc thiết bị Dây truyền sản xuất chính. Tăng cường công tác tuyển dụng, không ngừng đổi mới đội ngũ CBCNV có trình độ và tay nghề cao.

- Về thị trường tiêu thụ sản phẩm: tuy thị trường nội địa bị ảnh hưởng lớn bởi Covid, nhưng Công ty vẫn duy trì được thị trường xuất khẩu để bù đắp lượng dư thừa trong sản xuất. Tổng sản lượng tiêu thụ cả năm 2020 tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.

- Ngoài ra, các hoạt động kinh doanh khác của công ty cơ bản vẫn đảm bảo, hiệu quả kinh tế cao. Trước tình hình dịch bệnh hiện nay còn diễn biến phức tạp, Công ty vẫn đang tập trung mọi nguồn lực để duy trì hoạt động sản xuất, đối phó phòng chống dịch bệnh, từng bước vượt qua khó khăn trong giai đoạn tới.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XD QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Ngọc Hoàng